


BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

QUÝ II NĂM 2015

HÀ NỘI, THÁNG 8 NĂM 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

83B Bạch Đằng - Hai Bà Trưng - Hà Nội. / Tel: (84 - 4) 3768 5775 - Fax: (84 - 4) 3768 4485
Email: info@vinafco.com.vn - Web: www.vinafco.com.vn



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		224.103.484.722	216.127.403.954
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	10.914.285.147	4.319.409.476
111	1. Tiền		10.914.285.147	4.319.409.476
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	13.995.000.000	13.005.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		16.200.000.000	16.200.000.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(2.205.000.000)	(3.195.000.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		180.699.729.057	196.355.652.810
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	143.655.900.459	151.714.749.671
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		4.744.824.217	20.701.323.437
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		13.300.000.000	13.300.000.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	06	20.347.136.276	11.987.711.597
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.348.131.895)	(1.348.131.895)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho		16.785.890.141	71.390.320
141	1. Hàng tồn kho	07	16.785.890.141	71.390.320
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.708.580.377	2.375.951.348
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	08	1.023.256.709	853.895.298
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		243.578.784	1.080.311.166
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		441.744.884	441.744.884
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		363.106.914.133	373.099.724.649
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	08	399.677.500	117.150.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	6. Phải thu dài hạn khác	09	399.677.500	117.150.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		20.453.301.917	22.258.704.639
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	16.205.445.423	17.362.796.779
222	- Nguyên giá		39.655.662.273	39.787.249.540
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(23.450.216.850)	(22.424.452.761)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	3.683.262.217	4.143.670.015
225	- Nguyên giá		6.445.709.005	6.445.709.005
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.762.446.788)	(2.302.038.990)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	564.594.277	752.237.845
228	- Nguyên giá		1.872.602.355	1.872.602.355
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.308.008.078)	(1.120.364.510)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	55.597.734.550	56.522.319.766
231	- Nguyên giá		62.293.210.618	62.293.210.618
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(6.695.476.068)	(5.770.890.852)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		50.440.071.902	48.159.955.486
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	50.440.071.902	48.159.955.486
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	15	197.207.645.702	205.678.894.871
251	1. Đầu tư vào công ty con		205.780.000.000	215.780.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(8.572.354.298)	(10.101.105.129)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		39.008.482.562	40.362.699.887
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	39.008.482.562	40.362.699.887
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-	-
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		587.210.398.855	589.227.128.603

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		162.151.539.527	157.914.860.475
310	I. Nợ ngắn hạn		152.904.813.065	144.978.714.263
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	29.256.389.720	28.087.702.714
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	3.567.759.111	12.421.737.466
314	4. Phải trả người lao động		1.102.385.653	1.692.375.454
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	2.871.653.394	560.465.063
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD		-	-
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	20	72.553.463.396	80.835.291.605
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	43.262.424.598	21.117.098.768
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		290.737.193	264.043.193
323	13. Quỹ bình ổn giá		-	-
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		9.246.726.462	12.936.146.212
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
333	3. Chi phí phải trả dài hạn		-	-
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	-
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	7. Phải trả dài hạn khác	22	135.366.000	143.866.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	8.743.542.462	12.424.462.212
339	9. Trái phiếu chuyển đổi		-	-
340	10. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn	24	367.818.000	367.818.000
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		425.058.859.328	431.312.268.128
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	425.058.859.328	431.312.268.128
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		340.000.000.000	340.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.000.000.000	340.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.847.272.500	45.847.272.500
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		8.197.444.920	3.299.299.536
415	5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		11.293.586.504	11.293.586.504
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.729.495.242	1.729.495.242
421	11. Lợi nhuận chưa phân phối		19.720.555.404	30.872.109.588
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		25.662.484.204	24.287.785.805
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(5.941.928.800)	6.584.323.783
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
439	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		587.210.398.855	589.227.128.603

Lập biểu



Phạm Thị Khải

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Mai

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2015

Tổng Giám đốc




Nguyễn Hoàng Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý II Năm 2015		Lấy kế	
		Thuyết minh	Năm 2015		Năm 2014
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	50.168.453.312	90.416.981.275	99.800.245.722
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng		50.168.453.312	90.416.981.275	99.800.245.722
11	4. Giá vốn hàng bán	28	48.816.847.035	87.600.133.635	96.890.261.047
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		1.351.606.277	2.816.847.640	2.909.984.675
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	440.271.148	2.498.442.286	13.766.074.741
22	7. Chi phí tài chính	30	992.849.832	1.898.019.323	2.268.056.975
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		955.125.332	1.844.647.707	2.136.136.018
25	8. Chi phí bán hàng		-	-	0
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		3.988.742.602	7.323.830.581	7.799.078.229
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.189.715.009)	(3.906.559.978)	6.608.924.212
31	11. Thu nhập khác	31	493.869.035	86.787.630	127.754.399
32	12. Chi phí khác	32	2.602.176.853	107.297.425	152.354.828
40	13. Lợi nhuận khác		(2.108.307.818)	(2.035.368.822)	(24.600.429)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(5.298.022.827)	(5.941.928.800)	6.584.323.783
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	-	-	-
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(5.298.022.827)	(5.941.928.800)	6.584.323.783

Người lập biểu

Nguyễn Thị Khái

Nguyễn Thị Khái

Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Giang

Nguyễn Hoàng Giang



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/06/2015

Mã số	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1 đến 30/06/2015	Giai đoạn từ 1/1 đến 30/06/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1	Lợi nhuận trước thuế	01		(5.941.928.800)	6.584.323.783
2	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao TSCĐ	02		3.350.596.121	2.959.094.833
	- Các khoản dự phòng	03		(2.457.750.131)	(338.469.548)
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	62.415.279
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(419.938.546)	(13.426.479.354)
	- Chi phí lãi vay	06		1.844.647.707	2.136.136.018
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(3.624.373.649)	(2.022.978.989)
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		16.584.799.935	7.302.086.201
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(16.714.499.821)	(2.658.433.363)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)	11		(2.686.215.633)	(18.271.432.447)
	- Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.184.855.914	521.921.232
	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.727.428.153)	(2.136.136.018)
	- Thuế TNDN đã nộp	15		(11.390.546.860)	
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(284.786.000)	(696.850.000)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		(18.658.194.268)	(17.961.823.384)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.545.609.737)	(8.217.644.896)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		384.545.457	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(6.360.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(4.649.354.654)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		9.938.999.300	5.504.000.000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25.393.089	167.415.188
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		6.803.328.109	(13.555.584.362)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		57.190.366.879	54.587.563.871
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(38.232.160.799)	(37.186.404.636)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(493.800.000)	(493.800.000)

6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.664.250)	(9.462.650)
	<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>18.449.741.830</i>	<i>16.897.896.585</i>
	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	<i>50</i>	<i>6.594.875.671</i>	<i>(14.619.511.161)</i>
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.319.409.476	17.780.892.450
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	420.451
	<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	<i>70</i>	<i>10.914.285.147</i>	<i>3.161.801.740</i>

Lập biểu

Phạm Thị Khải
Phạm Thị Khải

Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Mai
Nguyễn Phương Mai

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2015

 Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Giang
 Nguyễn Hoàng Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco được thành lập theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Trụ sở chính của Công ty: 838 Bạch Đằng, P. Thanh Lương, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 340.000.000.000 VND

2. Các đơn vị thành viên:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty cổ phần Vinafco - Chi nhánh miền Nam	Phòng 1, tầng 3, Tòa nhà Phương Nam - 157 Võ Thị Sáu, Q. 3, TP. HCM	Vận tải, giao nhận hàng hóa

3. Các công ty con:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty cổ phần Vận tải biển Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Vân Cao, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, Hải Phòng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Khu CN Sóng Thần, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Đường số 8, khu CN Hòa Cẩm, Liên Chiểu, Đà Nẵng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang	Cụm CN tập trung Đông Phú - giai đoạn 1, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Thanh Trì	Thôn Tự Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung (*)	Thôn Trung Cường C, Xã Tiến Hóa, Huyện Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Bình	Vận tải, giao nhận hàng hóa

(*) Đây là Công ty con do Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco góp 51% vốn điều lệ.

4. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy ĐKKD số 0103000245 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001, thay đổi đăng ký doanh nghiệp số 0100108504 lần thứ 26 ngày 19 tháng 11 năm 2013 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa bằng đường biển, đường sông, ô tô trong và ngoài nước;
- Đại lý vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư và dịch vụ các mặt hàng: than, thạch cao, apatite, quặng các loại, cát, xi perit, đá vôi, gỗ;
- Giao nhận kho vận quốc tế;
- Dịch vụ vận tải quốc tế trong đó có vận tải hàng quá cảnh;
- Đại lý vận tải biển và môi giới hàng hải, nhận ủy thác đại lý giao nhận, nhận ủy thác vận tải hàng không;
- Kinh doanh vận tải và xếp dỡ, bảo quản các loại hàng hóa;
- Kinh doanh kho bãi, bãi container và thu gom hàng hóa;
- Nhận ủy thác nhập khẩu, làm thủ tục xuất, nhập khẩu hàng hóa cho các chủ hàng;
- Kinh doanh dịch vụ các mặt hàng phân bón, khí amoniác hóa lỏng, clinke;
- Kinh doanh nhập khẩu phương tiện thiết bị giao thông vận tải;
- Kinh doanh cung ứng lương thực (ngô, sắn, thức ăn gia súc);
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh thép xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Buôn bán thức ăn và nguyên liệu sản xuất thức ăn cho nuôi trồng thủy sản, thức ăn chăn nuôi gia súc gia cầm, vật tư, máy móc, thiết bị, hàng tiêu dùng;
- Buôn bán, lắp đặt, bảo hành máy, thiết bị bưu chính viễn thông (điện thoại, điện thoại di động, tổng đài);
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Cho thuê văn phòng và các dịch vụ cho thuê văn phòng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro.

2.4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm

TSCD thuê tài chính được trích khấu hao như TSCD của Công ty. Đối với TSCD thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản v

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 Các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.16. Chuyển đổi số dư theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Căn cứ Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp" áp dụng từ ngày 1/1/2015, Công ty đã thực hiện chuyển đổi số dư đầu năm (ngày 1/1/2015) các khoản mục sau đây:

Khoản mục	Số dư ngày 31/12/2014		Số dư ngày 01/01/2015	
	Khoản mục	Số tiền	Khoản mục	Số tiền
a. Đầu tư ngắn hạn		13.300.000.000	Phải thu về cho vay ngắn hạn	13.300.000.000
b. Các khoản phải thu khác		6.817.551.995	Phải thu ngắn hạn khác	11.987.711.597
Tài sản ngắn hạn khác		5.170.159.602		
c. Đầu tư dài hạn khác		16.200.000.000	Chứng khoán kinh doanh	16.200.000.000
d. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(13.296.105.129)	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(3.195.000.000)
			Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(10.101.105.129)
e. Tài sản dài hạn khác		117.150.000	Phải thu dài hạn khác	117.150.000
f. Phải trả dài hạn khác		511.684.000	Phải trả dài hạn khác	143.866.000
			Dự phòng phải trả dài hạn	367.818.000
g. Quỹ đầu tư phát triển		7.809.830.599	Quỹ đầu tư phát triển	11.293.586.504
Quỹ dự phòng tài chính		3.483.755.905		

Đơn vị tính: VND

03 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Tiền mặt	49.026.037	328.683.724
Tiền gửi ngân hàng	10.865.259.110	3.990.725.752
Các khoản tương đương tiền	-	-
	<u>10.914.285.147</u>	<u>4.319.409.476</u>

04 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
<i>Chứng khoán kinh doanh</i>	16.200.000.000	16.200.000.000
Cổ phiếu	16.200.000.000	16.200.000.000
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</i>	(2.205.000.000)	(3.195.000.000)
Dự phòng giảm giá cổ phiếu	(2.205.000.000)	(3.195.000.000)
	-	-

05 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	143.655.900.459	151.714.749.671
	<u>143.655.900.459</u>	<u>151.714.749.671</u>

06 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Phải thu BQL Cụm Công nghiệp Quất Động	464.958.000	464.958.000
Phải thu cước vận chuyển	8.419.851.899	1.542.455.356
Chi phí trả hệ	5.493.758.478	4.052.935.722
Các khoản phải thu khác	1.263.814.495	757.202.917
Tạm ứng	4.554.753.404	4.087.159.602
Ký cược, ký quỹ	150.000.000	1.083.000.000
	<u>20.347.136.276</u>	<u>11.987.711.597</u>

07 . HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Nguyên nhiên liệu, vật liệu	45.411.771	44.203.045
Công cụ, dụng cụ, phụ tùng	47.090.909	27.187.275
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	338.216.948	-
Hàng hóa bất động sản	16.355.170.513	-
	<u>16.785.890.141</u>	<u>71.390.320</u>

08 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Công cụ dụng cụ	284.557.322	336.672.867
Khác	738.699.387	517.222.431
	<u>1.023.256.709</u>	<u>853.895.298</u>

09 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	399.677.500	117.150.000
	<u>399.677.500</u>	<u>117.150.000</u>

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ		227.049.665	6.047.572.249	32.436.241.349	1.076.386.277	39.787.249.540
Mua mới trong kỳ		-	-	-	-	-
Chuyển nhượng nội bộ VFC		-	-	-	-	-
Xây dựng cơ bản hoàn thành		-	-	620.608.182	-	620.608.182
Bản giao công ty con		-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán		-	-	(752.195.449)	-	(752.195.449)
Số dư cuối kỳ		227.049.665	6.047.572.249	32.304.654.082	1.076.386.277	39.655.662.273
Giá trị hao mòn:						
Số dư đầu kỳ		68.332.930	2.709.545.851	18.634.081.044	1.012.492.936	22.424.452.761
Tăng trong kỳ		20.371.218	439.245.957	1.302.369.031	15.973.331	1.777.959.538
Chuyển nhượng nội bộ VFC		-	-	-	-	-
Giảm từ thanh lý nhượng bán		-	-	(752.195.449)	-	(752.195.449)
Số dư cuối kỳ		88.704.148	3.148.791.808	19.184.254.627	1.028.466.267	23.450.216.850
Giá trị còn lại:						
Số dư đầu kỳ		158.716.735	3.338.026.398	13.802.160.305	63.893.341	17.362.796.779
Số dư cuối kỳ		138.345.517	2.898.780.441	13.120.399.455	47.920.010	16.205.445.423

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm			6.445.709.005		6.445.709.005
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	6.445.709.005	-	6.445.709.005
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			2.302.038.990		2.302.038.990
Số tăng trong năm	-	-	460.407.798	-	460.407.798
- <i>Khấu hao trong năm</i>			460.407.798		460.407.798
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	2.762.446.788	-	2.762.446.788
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	4.143.670.015	-	4.143.670.015
Tại ngày cuối năm	-	-	3.683.262.217	-	3.683.262.217

12 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCD vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ			1.872.602.355		1.872.602.355
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	1.872.602.355	-	1.872.602.355
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ			1.120.364.510		1.120.364.510
Số tăng trong kỳ	-	-	187.643.569	-	187.643.569
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>			187.643.569		187.643.569
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	1.308.008.079	-	1.308.008.079
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	-	752.237.845	-	752.237.845
Tại ngày cuối kỳ	-	-	564.594.276	-	564.594.277

13 TĂNG, GIẢM BDS ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa			Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	43.454.310.744	18.838.899.874			62.293.210.618
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	43.454.310.744	18.838.899.874	-	-	62.293.210.618
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	3.196.289.047	2.574.601.805			5.770.890.852
Số tăng trong kỳ	456.612.720	467.972.496	-	-	924.585.216
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	456.612.720	467.972.496			924.585.216
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.652.901.767	3.042.574.301	-	-	6.695.476.068
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	40.258.021.697	16.264.298.069	-	-	56.522.319.766
Tại ngày cuối kỳ	39.801.408.977	15.796.325.573	-	-	55.597.734.550

14 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

30/06/2015

01/01/2015

Dự án bến xe tải Trâu Qui	10.990.798.806	10.855.093.297
Dự án Logistic Hậu Giang	37.348.754.915	37.304.862.189
Dự án Logistic Thanh trì	13.790.909	-
Một số dự án khác	2.086.727.272	-
	50.440.071.902	48.159.955.486
15 . DẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN		
	30/06/2015	01/01/2015
<i>Đầu tư vào công ty con</i>	205.780.000.000	215.780.000.000
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty TNHH VT và Dvụ Vinafco	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty CP vận tải biển Vinafco	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH Vinafco Đà Nẵng	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty TNHH Vinafco Bình Dương	45.000.000.000	45.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư HN Vinafco		10.000.000.000
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	19.780.000.000	19.780.000.000
Công ty TNHH ITV Vinafco Thanh Trì	41.000.000.000	41.000.000.000
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</i>	(8.572.354.298)	(10.101.105.129)
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	(4.160.886.850)	(5.958.012.917)
Công ty TNHH Vinafco Đà Nẵng	(4.087.975.750)	(3.610.126.761)
Công ty TNHH Vinafco Bình Dương	(305.106.698)	(492.815.451)
Công ty TNHH Đầu tư HN Vinafco		(40.150.000)
Công ty TNHH Vinafco Hậu Giang	(18.385.000)	
16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN		
	30/06/2015	01/01/2015
Công cụ dụng cụ	233.334.482	697.528.309
Chi phí đất trả trước	37.961.127.791	38.802.163.337
Khác	814.020.289	863.008.241
	39.008.482.562	40.362.699.887
17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN		
	30/06/2015	01/01/2015
Phải trả người bán ngắn hạn	29.256.389.720	28.087.702.714
	29.256.389.720	28.087.702.714
18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		
	30/06/2015	01/01/2015
Thuế giá trị gia tăng	277.814.167	224.252.451
Thuế thu nhập cá nhân	61.817.708	1.905.547
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3.228.127.236	805.032.608
Thuế TNDN	-	11.390.546.860
	3.567.759.111	12.421.737.466
19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN		
	30/06/2015	01/01/2015
Chi phí lãi vay	150.857.901	33.638.347
Chi phí vận chuyển	2.454.514.280	371.899.341
Chi phí khác	266.281.213	154.927.375
	2.871.653.394	560.465.063
20 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC		
	30/06/2015	01/01/2015
Kinh phí công đoàn+ bảo hiểm	328.765.496	177.685.863
Cổ tức phải trả	68.003.881.650	68.018.545.900
Tiền nhận ứng trước hợp đồng chuyển nhượng vốn	-	10.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.220.816.250	2.639.059.842
	72.553.463.396	80.835.291.605

21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Vay ngắn hạn	42.274.824.598	20.129.498.768
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	987.600.000	987.600.000
	<u>43.262.424.598</u>	<u>21.117.098.768</u>

22 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	135.366.000	143.866.000
	<u>135.366.000</u>	<u>143.866.000</u>

23 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Vay dài hạn	7.755.668.375	10.942.788.125
Nợ thuê tài chính dài hạn	987.874.087	1.481.674.087
	<u>8.743.542.462</u>	<u>12.424.462.212</u>

24 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	367.818.000	367.818.000
	<u>367.818.000</u>	<u>367.818.000</u>

25.a. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước									
Số đầu năm	340.000.000,000	45.847.272,500	2.859.694,016	(1.729.495,242)		11.293.586,504	1.729.495,242	46.882.365,124	446.882.918,144
Lãi trong năm			439.605,520					6.584.323,783	6.584.323,783
Trích lập các quỹ								(739.605,520)	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái								(45.631.433,700)	(45.631.433,700)
Tăng/giảm khác									
Số cuối kỳ	340.000.000,000	45.847.272,500	3.299.299,536	(1.729.495,242)	-	11.293.586,504	1.729.495,242	7.095.649,687	407.535.808,227
Năm nay									
Số đầu năm	340.000.000,000	45.847.272,500	3.299.299,536	(1.729.495,242)		11.293.586,504	1.729.495,242	30.872.169,888	431.312.268,128
Lãi trong năm								(5.941.928,800)	(5.941.928,800)
Trích lập các quỹ								(5.209.625,384)	(5.209.625,384)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
Chưa có tác			4.898.145,384						
Giảm khác									
Số cuối kỳ	340.000.000,000	45.847.272,500	8.197.444,920	(1.729.495,242)	-	11.293.586,504	1.729.495,242	19.720.555,404	425.058.859,328

25.b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	340.000.000.000	340.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	340.000.000.000	340.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức chia trên lợi nhuận các năm trước		-
- Cổ tức tạm chia trên lợi nhuận năm nay		-

25.c. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	198.938	198.938
- Cổ phiếu phổ thông	198.938	198.938
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.801.062	33.801.062
- Cổ phiếu phổ thông	33.801.062	33.801.062
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2015	01/01/2015
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
USD	9.732	5.203
EUR	102	68
GBP	100	100
<i>Nợ khó đòi đã xử lý</i>	3.279.222.252	3.279.222.252

27 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II Năm 2015	Quý II Năm 2014
Doanh thu bán hàng		12.411.958.247
Doanh thu cung cấp dịch vụ	50.168.453.312	45.941.896.570
	50.168.453.312	58.353.854.817

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II Năm 2015	Quý II Năm 2014
Giá vốn của hàng bán		12.174.480.501
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	48.816.847.035	44.185.089.049
	48.816.847.035	56.359.569.550

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II Năm 2015	Quý II Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.150.341	212.030.189
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	13.200.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.820.959	901.758
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	413.299.848	1.697.358.842
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	
Cộng	440.271.148	15.110.290.789

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II Năm 2015	Quý II Năm 2014
Lãi tiền vay	955.125.332	1.206.939.065
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	80.469.988
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	37.724.500	41.008.200
Cộng	992.849.832	1.328.417.253

31 THU NHẬP KHÁC

	Quý II Năm 2015	Quý II Năm 2014
Thanh lý TSCĐ	394.545.457	-
Thu bồi thường hàng hỏng	83.086.528	73.572.389
Các khoản khác	16.237.050	13.215.241
	493.869.035	86.787.630

32 CHI PHÍ KHÁC

	Quý II Năm 2015	Quý II Năm 2014
Thanh lý TSCĐ	-	-
Chi bồi thường hàng hỏng	199.150.853	98.890.271
Các khoản khác	2.403.026.000	8.407.154
	2.602.176.853	107.297.425

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý II Năm 2015	Quý II Năm 2014
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	-	-

Người lập biểu

Phạm Thị Khải

Phạm Thị Khải

Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Mai

Nguyễn Phương Mai

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Giang